

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 05-3-2025
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thu Hương
2. Ông Đỗ Xuân Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Kiều Trang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án thụ lý số: 0880/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/01/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04/02/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1990. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: A T, phường D, quận P, Thành Phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hoài T1, sinh năm 1989. (Vắng mặt)

Địa chỉ: A T, phường D, quận P, Thành Phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13 tháng 08 năm 2024 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Quan hệ về hôn nhân: Bà và ông **Nguyễn Hoài T1** tự nguyện kết hôn vào năm 2020, được Ủy ban nhân dân Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 65/2020 ngày 20 tháng 11 năm 2020. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung không hạnh phúc do vợ chồng không hòa hợp, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Do vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1.

Quan hệ về nuôi con: Bà và ông T1 có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Thanh T2, sinh ngày 04 tháng 11 năm 2021. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Quan hệ về chia tài sản: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Ông **Nguyễn Hoài T1** là bị đơn, trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay đã được Tòa án tổng đạt triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do.*

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Hội đồng xét xử công bố các tài liệu trong hồ sơ vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, T3 phò Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn bà Trần Thị T kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Hoài T1 Xét đây là tranh chấp phát sinh trong quan hệ hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ kết quả xác minh của Công an P, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung ông T1 có đăng ký thường trú tại địa chỉ A T, phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 18 tháng 12 năm 2024. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.4] Việc thu thập chứng cứ:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập; thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa; giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho bị đơn, nhưng bị đơn vẫn không nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện và tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo những chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ bà T khẳng định các chứng cứ đã được giao nộp, tiếp cận, công khai trong quá trình giải

quyết vụ án. Ngoài những chứng cứ đã thu thập tại hồ sơ, không có chứng cứ nào khác cung cấp cho Tòa án.

[2] Nội dung:

[2.1] Quan hệ về hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 65/2020, ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Phường D1, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị T và ông Nguyễn Hoài T1 là hợp pháp.

Căn cứ kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân Phường D1, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung ông Nguyễn Hoài T1 và bà Trần Thị T hiện tại đang cư trú tại địa chỉ A T, Phường D, quận P. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa ông Nguyễn Hoài T1 và bà Trần Thị T thì UBND phường không có cơ sở để cung cấp thông tin.

Xét: Mâu thuẫn phát sinh do hai bên bất đồng quan điểm, tính cách, không có sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cuộc sống chung không hạnh phúc. Trong suốt quá trình tố tụng ông T1 không đến tòa để trình bày ý kiến cũng như quan điểm về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung. Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích cuộc hôn nhân không đạt được nên việc bà T yêu cầu ly hôn với ông T1 để ổn định cuộc sống là chính đáng, có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Quan hệ về nuôi con:

Căn cứ vào Giấy khai sinh số 27/2022 ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Phường D1, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở xác định bà T và ông T1 có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Thanh T2, sinh ngày 04 tháng 11 năm 2021.

Xét: Con chung hiện đang sống cùng bà T, phát triển tốt về mọi mặt. Do đó, vì lợi ích và bảo đảm cho sự phát triển ổn định của trẻ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T về việc được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Ngọc Thanh T2, ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Quan hệ về chia tài sản: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4] Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 48, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Quan hệ về hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn ông Nguyễn Hoài T1 (Giấy chứng nhận kết hôn số 65/2020 ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Phường D1, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Quan hệ về nuôi con: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Hoài T1 có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Thanh T2, sinh ngày 04 tháng 11 năm 2021.

Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Thanh T2 cho bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận bà Trần Thị T không yêu cầu ông Nguyễn Hoài T1 cấp dưỡng nuôi con.

Quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Hoài T1 đối với con chưa thành niên được pháp luật bảo đảm. Vì lợi ích của trẻ, việc trực tiếp nuôi con và đóng góp cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

3. Quan hệ về chia tài sản: Bà Trần Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Trần Thị T phải chịu số tiền án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0029769 ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

5. Nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

6. Quyền kháng cáo: Bà Trần Thị T, ông Nguyễn Hoài T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA